

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỒ SƠ THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG ĐIỀU CHỈNH BỔ SUNG

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TÂN PHÁT HƯNG YÊN	
THẨM TRA	
Ngày.....tháng.....năm 20.....	
Chủ trì bộ môn ký tên:	

TẬP: THUYẾT MINH + BẢN VẼ + KHỐI LƯỢNG ĐIỀU CHỈNH BỔ SUNG

CÔNG TRÌNH: CẢI TẠO, NÂNG CẤP ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN TẠI 02 XÃ THUỘC
VÙNG BÃI SÔNG LƯỢC: XÃ NGUYỄN HÒA VÀ XÃ TỔNG TRÂN, HUYỆN PHÙ CỪ
ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: TẠI CÁC XÃ VÙNG BÃI (XÃ NGUYỄN HÒA VÀ XÃ TỔNG TRÂN,
HUYỆN PHÙ CỪ) (NAY LÀ XÃ TỔNG TRÂN)

Hưng Yên, ngày 09 tháng 10 năm 2025

ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ
CHI CỤC PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

TỈNH HƯNG YÊN
CHI CỤC
PHÁT TRIỂN
NÔNG THÔN


PHÓ CHI CỤC TRƯỞNG
Nguyễn Phương Nam

Hưng Yên, ngày tháng năm 2025

ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ TƯ VẤN
VIỆN QUY HOẠCH, THIẾT KẾ
VÀ KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG

TỈNH HƯNG YÊN
VIỆN
QUY HOẠCH, THIẾT KẾ
VÀ KIỂM ĐỊNH
XÂY DỰNG


PHÓ VIỆN TRƯỞNG
Đoàn Trung Dũng

- THÁNG 9 NĂM 2025 -

Hung Yên, tháng 10 năm 2025

THUYẾT MINH THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG ĐIỀU CHỈNH BỔ SUNG

CÔNG TRÌNH: CẢI TẠO, NÂNG CẤP ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN
TẠI 02 XÃ THUỘC VÙNG BÃI SÔNG LUỘC: XÃ NGUYÊN HÒA VÀ XÃ
TỔNG TRÂN, HUYỆN PHÙ CÙ THEO ĐỀ ÁN PHÁT TRIỂN, NÂNG CAO
HIỆU QUẢ KINH TẾ VÙNG BÃI TỈNH HUNG YÊN
ĐỊA ĐIỂM XD: TẠI CÁC XÃ VÙNG BÃI (XÃ NGUYÊN HÒA VÀ XÃ TỔNG
TRÂN, HUYỆN PHÙ CÙ) (NAY LÀ XÃ TỔNG TRÂN)

I. NHỮNG CĂN CỨ:

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15 ngày 16/6/2025 của Quốc hội khóa 15 về việc ban hành Luật chức chính quyền địa phương;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15 ngày 29/11/2024 của Quốc hội khóa 15 về việc ban hành Luật Đầu tư công;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014; Luật Số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08/4/2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng; số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh Hưng Yên: số 03/2015/QĐ-UBND ngày 28/01/2015 về việc phân cấp, phân công nhiệm vụ thực hiện Luật Đấu thầu trên địa bàn tỉnh Hưng Yên; số 69/2021/QĐ-UBND ngày 01/10/2021 về

việc Ban hành bản quy định phân cấp và phân công nhiệm vụ trong quản lý dự án đầu tư xây dựng, quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh; số 30/2024/QĐ-UBND ngày 27/9/2024 về việc Sửa đổi, bổ sung bãi bỏ một số điều của Quy định ban hành kèm theo các Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh về phân cấp và phân công nhiệm vụ trong quản lý dự án đầu tư xây dựng, quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình; quản lý chất lượng công trình xây dựng; quy hoạch xây dựng, kiến trúc trên địa bàn tỉnh Hưng Yên, số 667/QĐ-UBND ngày 20/3/2025 về việc thành lập Chi cục Phát triển nông thôn trực thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Hưng Yên;

Căn cứ Nghị Quyết số 529/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Hưng Yên về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án xây dựng: Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nông thôn tại 02 xã thuộc vùng bãi sông Luộc: xã Nguyên Hòa và xã Tổng Trân, huyện Phù Cù;

Căn cứ Quyết định số 328/QĐ-UBND ngày 17/7/2025 của UBND tỉnh Hưng Yên về việc phê duyệt dự án cải tạo, nâng cấp đường giao thông nông thôn tại 02 xã thuộc vùng bãi sông Luộc: xã Nguyên Hòa và xã Tổng Trân, huyện Phù Cù theo Đề án Phát triển, nâng cao hiệu quả kinh tế vùng bãi tỉnh Hưng Yên;

Quyết định số 225/QĐ-SXD ngày 22/9/2025 của Sở Xây dựng tỉnh Hưng Yên về việc công bố đơn giá nhân công xây dựng trên địa bàn tỉnh Hưng Yên;

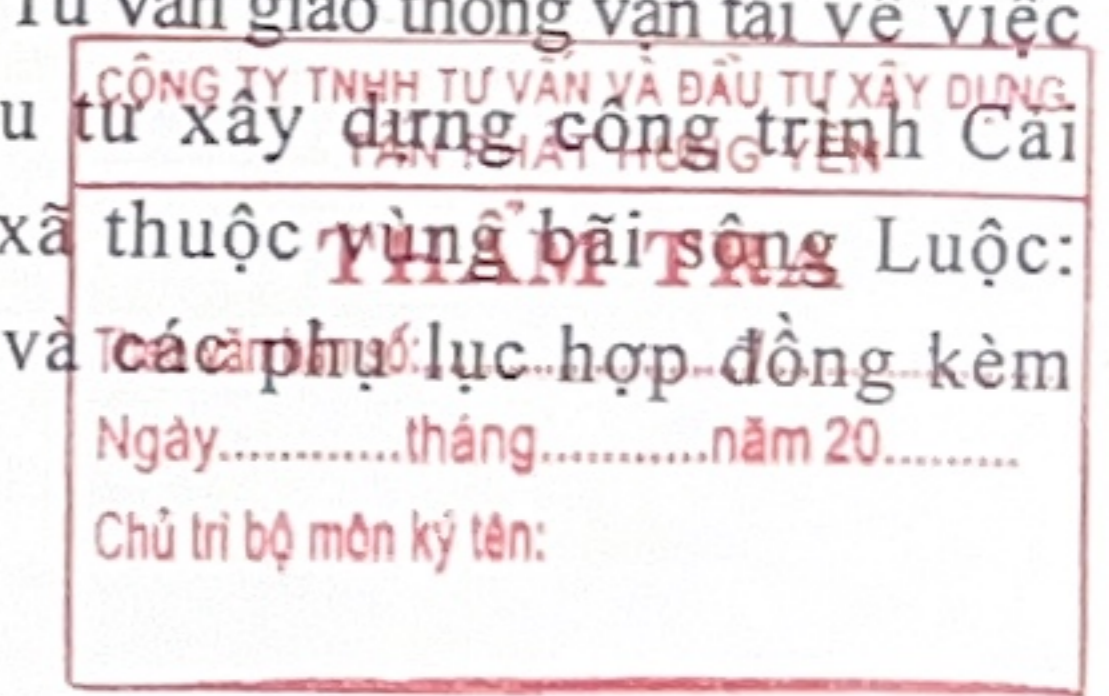
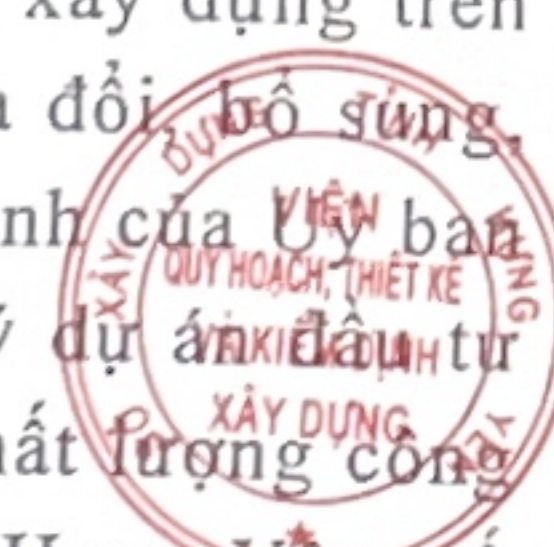
Căn cứ Hợp đồng tư vấn số 10.2.2/2025/HĐKT-TVTK ngày 10/02/2025 đã ký giữa Chi cục Phát triển nông thôn và Trung tâm Tư vấn giao thông vận tải về việc Tư vấn khảo sát, lập báo cáo kinh tế kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nông thôn tại 02 xã thuộc vùng bãi sông Luộc: xã Nguyên Hòa và xã Tổng Trân, huyện Phù Cù (và các phụ lục hợp đồng kèm theo);

Và các căn cứ khác có liên quan.

II - LÝ DO, NỘI DUNG ĐIỀU CHỈNH BỔ SUNG:

1. Lý do điều chỉnh:

Khi điều chỉnh dự toán theo quy mô của dự án được phê duyệt tại Quyết định số 328/QĐ-UBND ngày 17/7/2025 của UBND tỉnh Hưng Yên với các đơn giá và chế độ chính sách tại thời điểm hiện nay thì tổng mức đầu tư của dự án vượt tổng mức đầu tư được duyệt. Sau khi rà soát lại hiện trường, thống nhất với các địa phương có dự án đi qua thì có thể cắt giảm quy mô của dự án để không vượt tổng mức đầu tư và không thay đổi mục tiêu đầu tư của dự án. Theo quy định hiện hành thì cần phải thiết kế điều chỉnh bổ sung.



2. Nội dung điều chỉnh bổ sung:

2.1. Về thiết kế:

- Cắt giảm, không thiết kế thi công đoạn Km0+400 - Km0+600 tuyến 1 (chiều dài cắt giảm 200.0m);

- Cắt giảm, không thiết kế thi công đoạn nhánh VN1 - tuyến 1 (chiều dài cắt giảm 32.0m); cắt bỏ thiết kế cống C2 trên nhánh VN1, cắt bỏ vuốt nối S3 tại vị trí tuyến nhánh VN1 cho phù hợp với hiện trạng sau khi cắt giảm không thi công nhánh VN1.

- Cắt giảm, không thiết kế thi công đoạn nhánh VN2 - tuyến 1 (chiều dài cắt giảm 101.5m); cắt bỏ thiết kế cống C3 trên nhánh VN2, cắt bỏ vuốt nối S4 tại vị trí tuyến nhánh VN2 cho phù hợp với hiện trạng sau khi cắt giảm không thi công nhánh VN2.

- Cắt bỏ thiết kế hệ thống biển báo ATGT trên toàn bộ tuyến đường.

2.2. Về dự toán: Cập nhật lại dự toán xây dựng công trình theo Công bố số 08/CB-SXD ngày 05 tháng 9 năm 2025 của Sở Xây dựng tỉnh Hưng Yên về giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình tháng 8 năm 2025 trên địa bàn tỉnh Hưng Yên; Quyết định số 225/QĐ-SXD ngày 22/9/2025 của Sở Xây dựng tỉnh Hưng Yên về việc công bố đơn giá nhân công xây dựng trên địa bàn tỉnh Hưng Yên; Công bố giá xăng dầu ngày 02/10/2025.

(Chi tiết xem trong phần bản vẽ, khối lượng và dự toán).

III. CÁC NỘI DUNG KHÁC:

Giữ nguyên theo Quyết định số 328/QĐ-UBND ngày 17/7/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên.

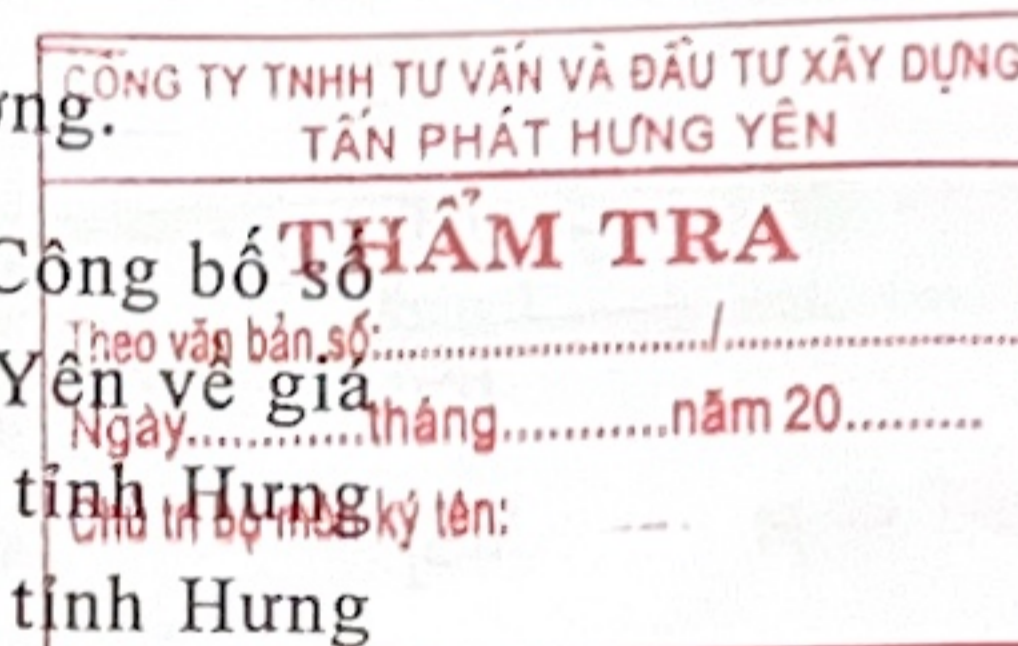
THUYẾT MINH

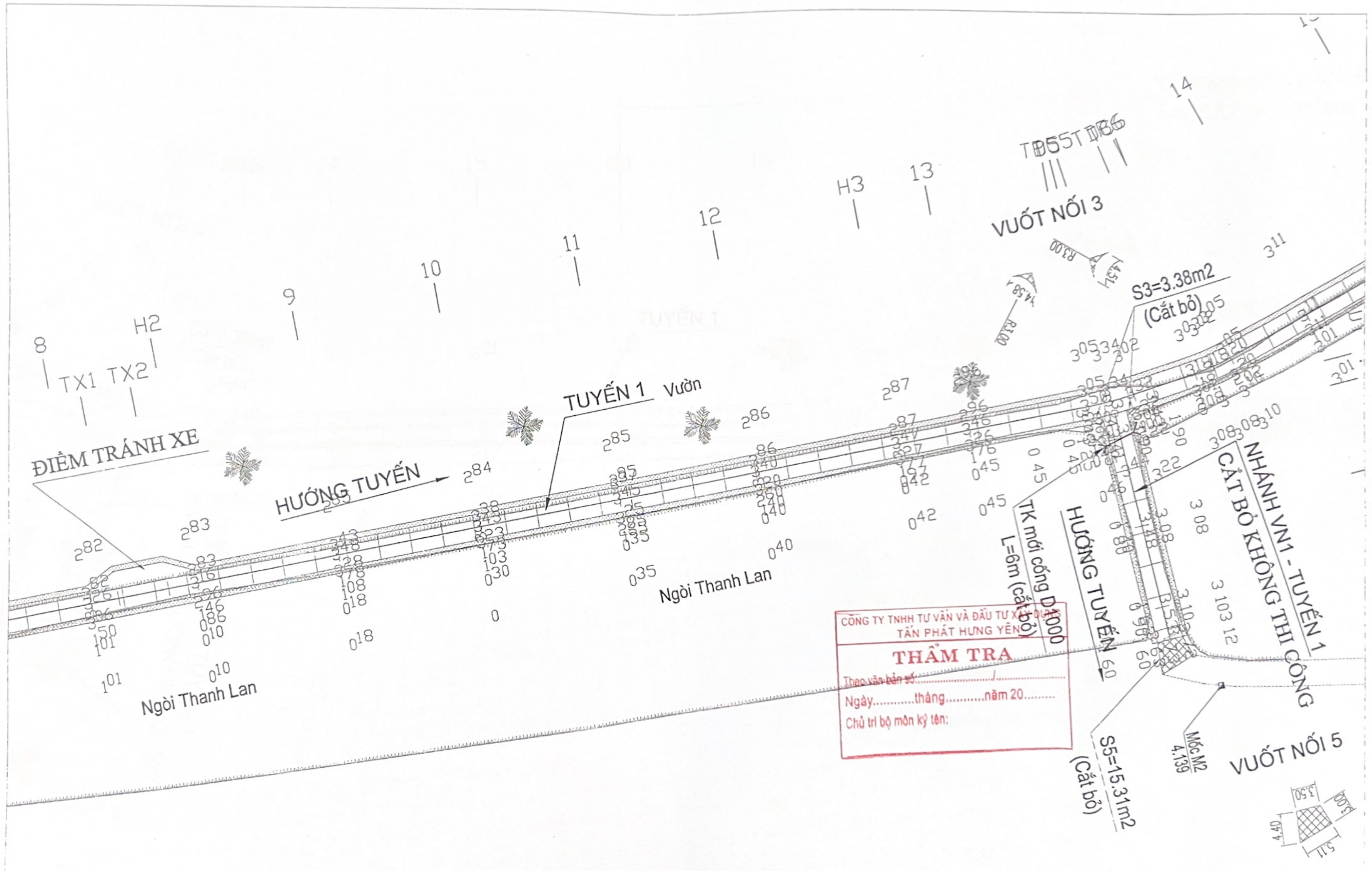
Lê Anh Vũ

VIỆN QUY HOẠCH, THIẾT KẾ
VÀ KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG
PHÓ VIỆN TRƯỞNG



Đoàn Trung Dũng





CÔNG TY TNHH TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG
TÂN PHÁT HƯNG YÊN

THẨM TRA

Theo văn bản số:
Ngày.....tháng.....năm 20.....
Chủ trì bộ môn kỹ tên:

CHỦ ĐẦU TƯ:
CHI CỤC PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

ĐƠN VỊ TƯ VẤN:
VIỆN QUY HOẠCH, THIẾT KẾ
VÀ KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG

CÔNG TRÌNH: CẢI TẠO, NÂNG CẤP ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN
TẠI 02 XÃ THUỘC VÙNG BÃI SÔNG LƯỢC: XÃ NGUYÊN HÒA
VÀ XÃ TỔNG TRẦN, HUYỆN PHÙ CỬ

THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG ĐIỀU CHỈNH BỔ SUNG

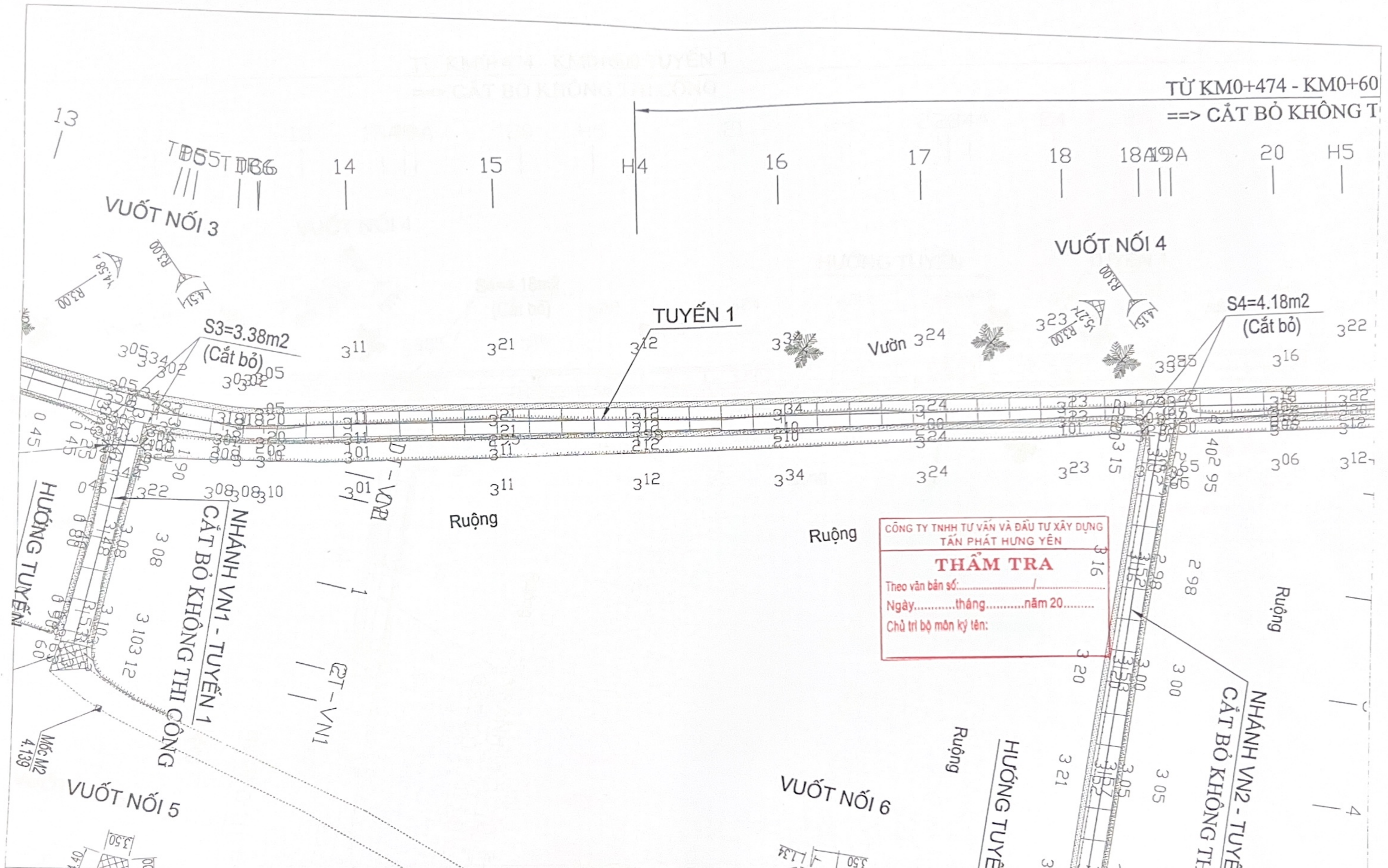
CHỨC DANH	HỌ VÀ TÊN	CHỮ KÝ
THỰC HIỆN	LÊ ANH VŨ	<i>[Signature]</i>
KIỂM TRA	ĐỖ ĐỨC THIÊN	<i>[Signature]</i>
CHỦ NHIỆM TK	NGUYỄN THÀNH TRUNG	<i>[Signature]</i>



BÌNH ĐỒ THIẾT KẾ DCBS
TUYẾN 1

LẦN XUẤT BẢN: 01 BẢN VẼ SỐ: B0-T1.02
LẦN CHỈNH SỬA: 00 TỶ LỆ BẢN VẼ: 1/500

TỪ KM0+474 - KM0+60
==> CẮT BỎ KHÔNG THI CÔNG



CÔNG TY TNHH TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG
TÂN PHÁT HƯNG YÊN
THẨM TRA
Theo văn bản số:
Ngày.....tháng.....năm 20.....
Chủ trì bộ môn kỹ tên:

CHỦ ĐẦU TƯ:
CHI CỤC PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

ĐƠN VỊ TƯ VẤN:
VIỆN QUY HOẠCH, THIẾT KẾ
VÀ KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG

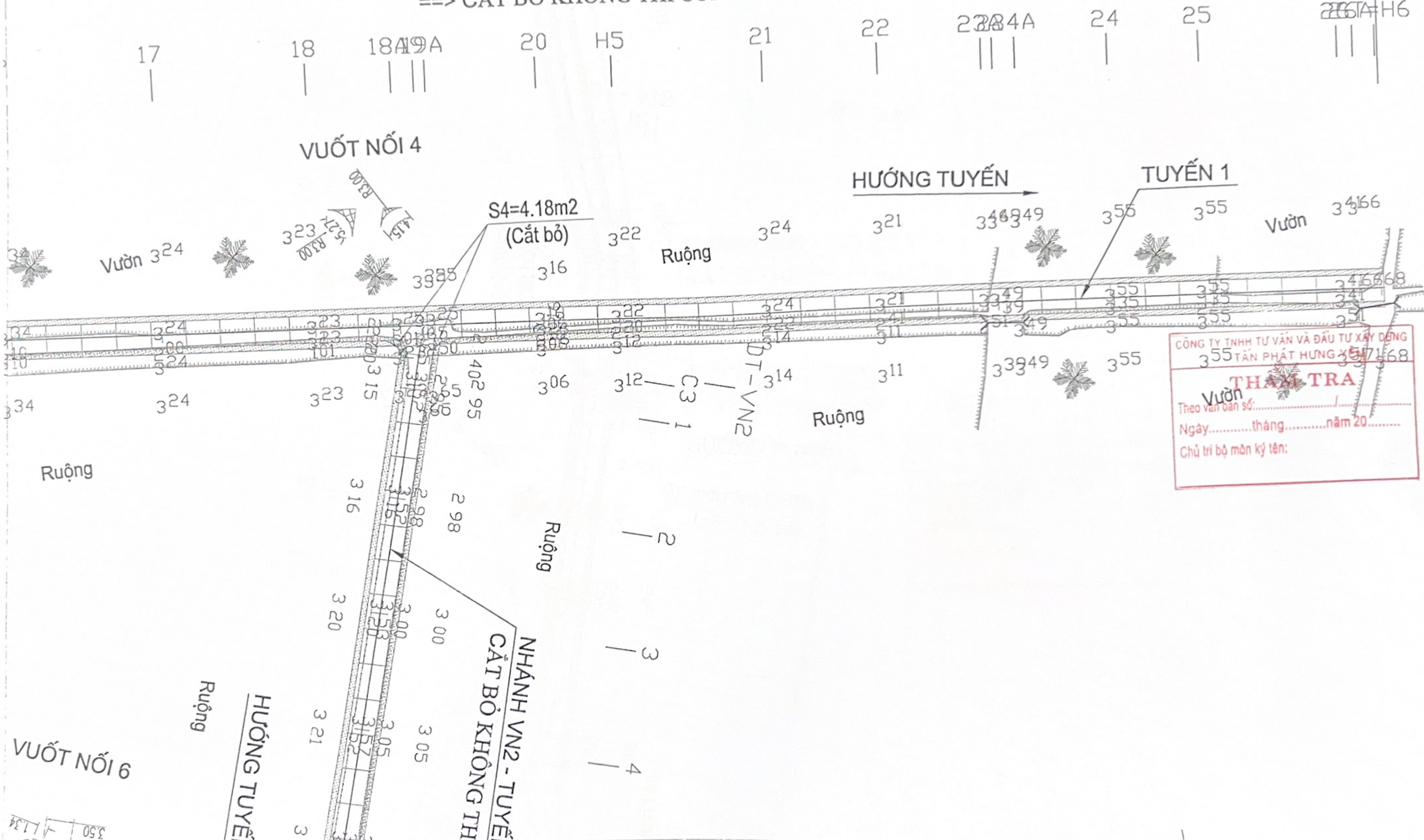
CÔNG TRÌNH: CẢI TẠO, NÂNG CẤP ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN
TẠI 02 XÃ THUỘC VÙNG BÃI SÔNG LƯỢC: XÃ NGUYỄN HÒA
VÀ XÃ TỔNG TRẦN, HUYỆN PHÙ CỬ
THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG ĐIỀU CHỈNH BỔ SUNG

CHỨC DANH	HỌ VÀ TÊN	CHỮ KÝ
THỰC HIỆN	LÊ ANH VŨ	<i>[Signature]</i>
KIỂM TRA	ĐỖ ĐỨC THIÊN	<i>[Signature]</i>
CHỦ NHIỆM TK	NGUYỄN THÀNH TRUNG	<i>[Signature]</i>

TRƯỞNG
VIỆN
QUY HOẠCH, THIẾT KẾ
VÀ KIỂM ĐỊNH
XÂY DỰNG
ĐOÀN TRUNG ĐÔNG

**BÌNH ĐỒ THIẾT KẾ DCBS
TUYẾN 1**
LẦN XUẤT BẢN: 01 BẢN VẼ SỐ: BD-T1.03
LẦN CHỈNH SỬA: 00 TỶ LỆ BẢN VẼ: 1/500

TỪ KM0+474 - KM0+600 TUYẾN 1
 ==> CẮT BỎ KHÔNG THI CÔNG



CÔNG TY TNHH TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG
 TÂN PHÁT HƯNG 357168
THAM TRA
 Theo văn bản số:
 Ngày.....tháng.....năm 20.....
 Chủ trì bộ môn kỹ tên:

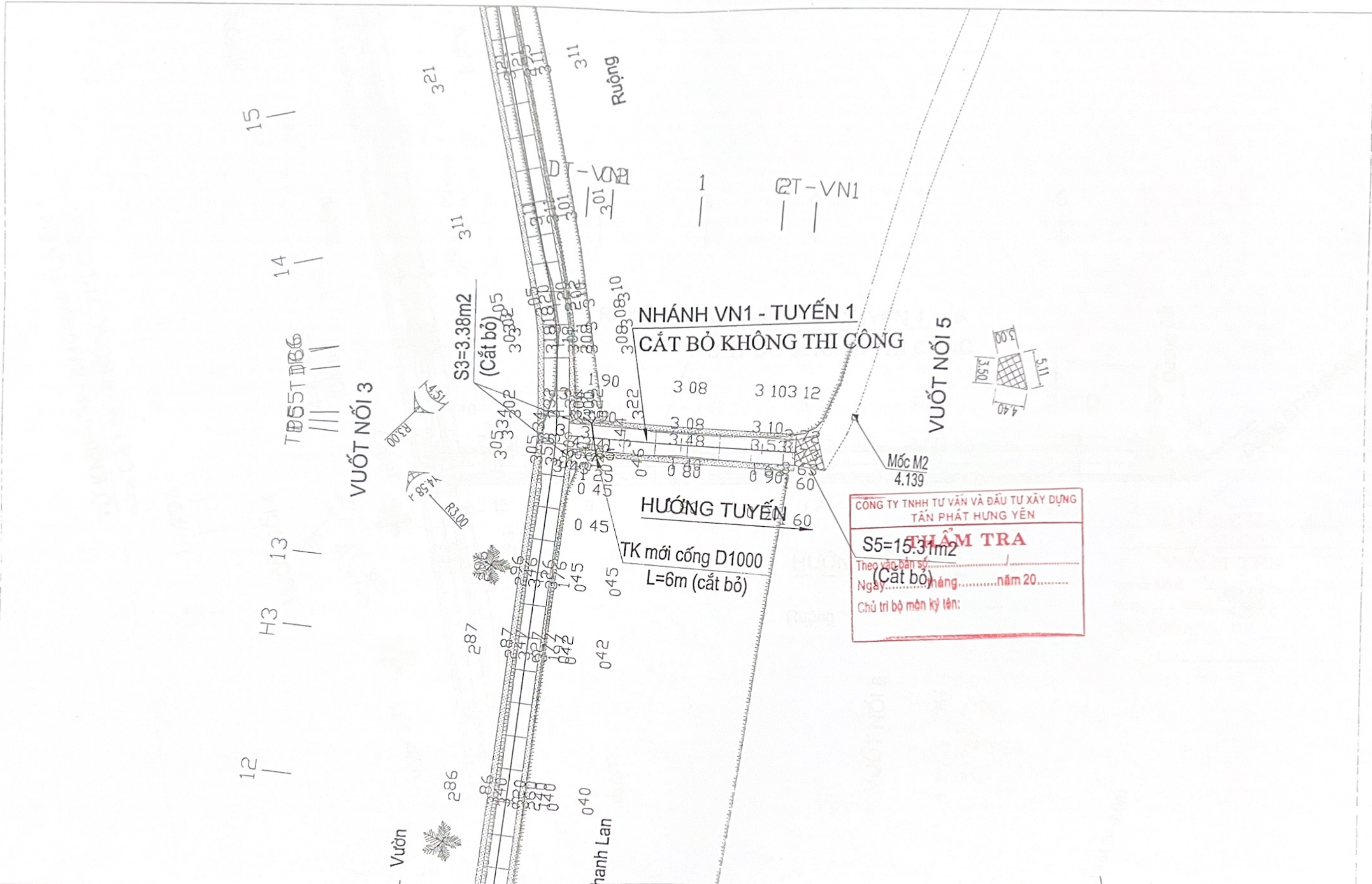
CHỦ ĐẦU TƯ:
 CHI CỤC PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
 ĐƠN VỊ TƯ VẤN:
 VIỆN QUY HOẠCH, THIẾT KẾ
 VÀ KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG

CÔNG TRÌNH: CẢI TẠO, NÂNG CẤP ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN
 TẠI 02 XÃ THUỘC VÙNG BÃI SÔNG LƯỢC: XÃ NGUYỄN HÒA
 VÀ XÃ TỐNG TRẦN, HUYỆN PHÙ CỬ
 THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG ĐIỀU CHỈNH BỔ SUNG

CHỨC DANH	HỌ VÀ TÊN	CHỮ KÝ
THỰC HIỆN	LÊ ANH VŨ	<i>[Signature]</i>
KIỂM TRA	ĐỖ ĐỨC THIÊN	<i>[Signature]</i>
CHỦ NHIỆM TK	NGUYỄN THÀNH TRUNG	<i>[Signature]</i>



BÌNH ĐỒ THIẾT KẾ DCBS
 TUYẾN 1
 LẦN XUẤT BẢN: 01 BẢN VẼ SỐ: BD-T1.04
 LẦN CHỈNH SỬA: 00 TỶ LỆ BẢN VẼ: 1/500



KIỂM TRA
 S5=15.31m2
 Theo yêu cầu số
 Ngày..... tháng..... năm 20.....
 Chủ trì bộ môn ký lên:

CHỦ ĐẦU TƯ:
 CHI CỤC PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

ĐƠN VỊ TƯ VẤN:
 VIỆN QUY HOẠCH, THIẾT KẾ
 VÀ KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG

CÔNG TRÌNH: CẢI TẠO, NÂNG CẤP ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN
 TẠI 02 XÃ THUỘC VÙNG BÃI SÔNG LƯỢC: XÃ NGUYỄN HÒA
 VÀ XÃ TỔNG TRẦN, HUYỆN PHÙ CỬ

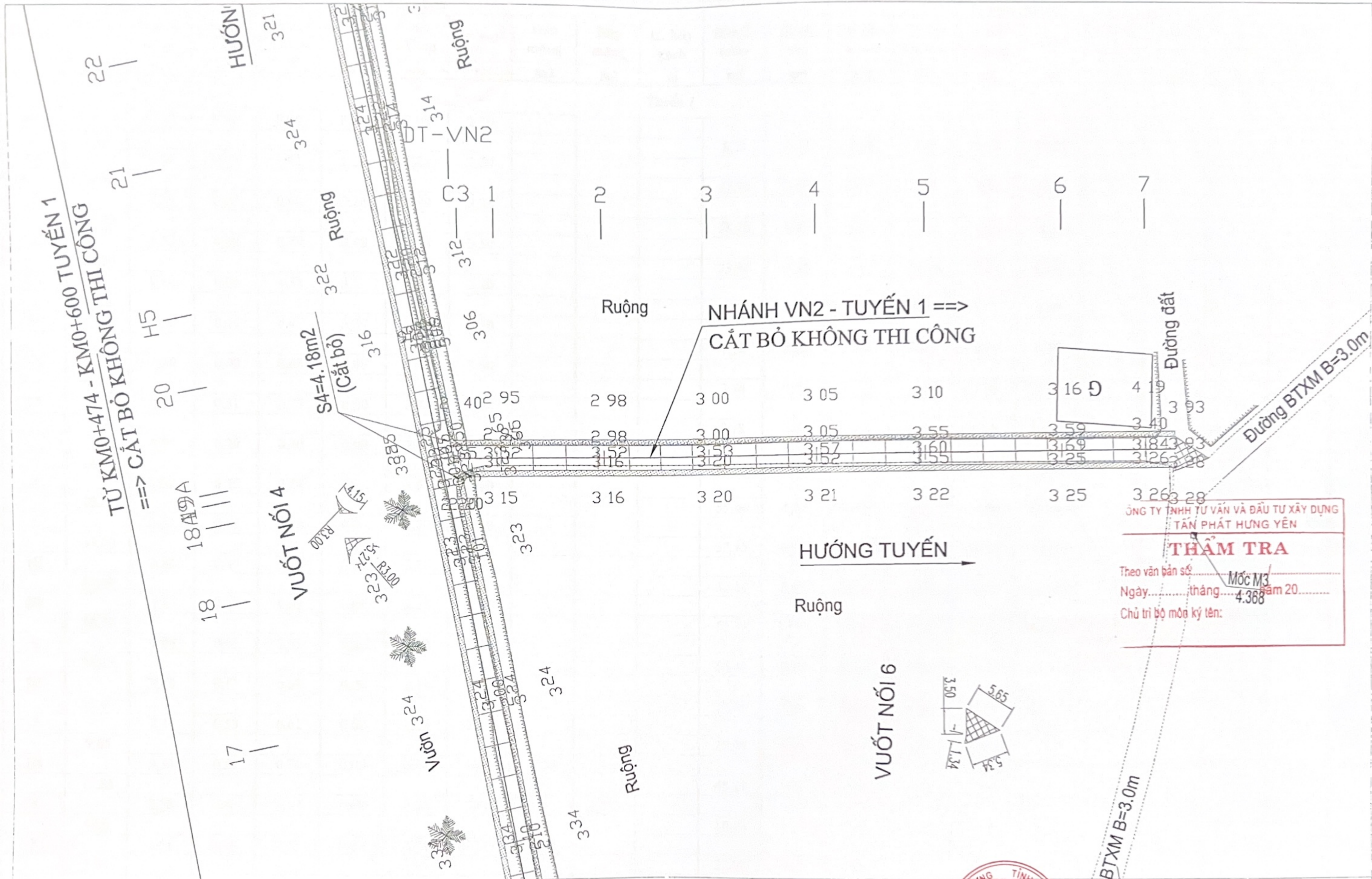
THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG ĐIỀU CHỈNH BỔ SUNG

CHỨC DANH	HỌ VÀ TÊN	CHỮ KÝ
THỰC HIỆN	LÊ ANH VŨ	<i>[Signature]</i>
KIỂM TRA	ĐỖ ĐỨC THIÊN	<i>[Signature]</i>
CHỦ NHIỆM TK	NGUYỄN THÀNH TRUNG	<i>[Signature]</i>



BÌNH ĐỒ THIẾT KẾ DCBS
 NHÁNH VN1 - TUYẾN 1

LẦN XUẤT BẢN: 01 BẢN VẼ SỐ: BD-N1.T1.01
 LẦN CHỈNH SỬA: 00 TỶ LỆ BẢN VẼ: 1/500



CÔNG TY TNHH TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG
TÂN PHÁT HƯNG YÊN

THẨM TRA

Theo văn bản số: MỐC M3
Ngày: tháng 4 năm 2018
Chủ trì bộ môn ký tên:

CHỦ ĐẦU TƯ:
CHI CỤC PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

ĐƠN VỊ TƯ VẤN:
VIỆN QUY HOẠCH, THIẾT KẾ
VÀ KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG

CÔNG TRÌNH: CẢI TẠO, NÂNG CẤP ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN
TẠI 02 XÃ THUỘC VÙNG BÃI SÔNG LƯỢC: XÃ NGUYỄN HÒA
VÀ XÃ TỔNG TRẦN, HUYỆN PHÙ CỬ

THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG ĐIỀU CHỈNH BỔ SUNG

CHỨC DANH	HỌ VÀ TÊN	CHỮ KÝ
THỰC HIỆN	LÊ ANH VŨ	<i>[Signature]</i>
KIỂM TRA	ĐỖ ĐỨC THIÊN	<i>[Signature]</i>
CHỦ NHIỆM TK	NGUYỄN THÀNH TRUNG	<i>[Signature]</i>



BÌNH ĐỒ THIẾT KẾ DCBS
NHÁNH VN2 - TUYẾN 1

LẦN XUẤT BẢN: 01 BẢN VẼ SỐ: BD-N2.T1.01
LẦN CHỈNH SỬA: 00 TỶ LỆ BẢN VẼ: 1/500

BẢNG CHIẾT TÍNH KHỐI LƯỢNG ĐIỀU CHỈNH BỔ SUNG

Tên cọc	KC lỗ m	Diện tích							Khối lượng									
		Đắp lè, taluy m ²	Đánh cấp m ²	Vết bùn + hữu cơ m ²	Cát đen K95 m ²	Đào móng m ²	Đắp móng m ²	H. Xây gạch m	Đắp lè, taluy m ³	Đánh cấp m ³	Vết bùn + hữu cơ m ³	V. Cát đen K95 m ³	V. Đào khuôn m ³	S. mđ m ²	V. Đào móng m ³	V. Đắp móng m ³	S. Trát tường m ²	V. Xây gạch m ³
Tuyến 1																		
DT	5,50	0,00	0,00	0,00	0,00	3,08	3,50											
1A	10,50	2,96	0,03	1,41	1,32	0,20	3,50											
1	15,00	4,23	0,08	0,60	0,26	0,09	3,50											
2	11,00	3,53	0,06	0,79	0,48	0,03	3,50											
CI	2,00	9,84	0,00	4,58	3,57	0,38	3,50											
2A	1,79	9,26	0,00	4,47	3,37	0,44	3,50											
D1	2,21	1,00	0,00	0,63	0,00	2,23	3,50											
3A	4,00	2,42	0,31	0,77	0,00	2,48	3,50											
3	15,00	1,97	0,29	0,70	0,00	2,49	3,50											
4	18,00	2,53	0,35	0,74	0,00	1,57	3,50											
5	15,00	3,81	0,45	1,19	0,00	2,27	3,50											
H1	11,48	3,81	0,45	1,19	0,00	2,27	3,50											
D2	18,52	3,13	0,54	0,63	0,00	2,39	3,50											
6	16,15	4,04	0,55	0,92	0,00	2,23	3,50											
D3	13,85	2,83	0,53	0,68	0,00	2,14	3,50											
7	9,65	2,44	0,53	0,61	0,00	2,28	3,50											
D4	15,35	3,31	0,53	0,76	0,00	2,14	3,50											
8	4,00	2,58	0,42	0,49	0,00	2,03	3,50											
TX1	7,00	2,51	0,42	0,48	0,00	2,54	5,50											
TX2	4,00	3,78	0,56	0,48	0,00	2,27	5,50											
H2	20,00	3,86	0,57	0,48	0,00	1,74	3,50											
9	20,00	3,91	0,68	0,49	0,00	2,74	3,50											



CÔNG TY TNHH TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG
TÂN PHÁT HUNG YÊN
THẨM TRA
Theo văn bản số:
Ngày: 18/48 tháng năm 20.....
Chủ trì bộ môn ký tên:

BẢNG CHIẾT TÍNH KHỐI LƯỢNG ĐIỀU CHỈNH BỔ SUNG

Tên cọc	KC lỗ m	Diện tích							Khối lượng										
		Đắp lè, taluy m ²	Đánh cấp m ²	Vét bùn + hữu cơ m ²	Cát đen K95 m ²	Đào khuôn m ²	Đào móng m ²	Đắp móng m ²	H. Xây gạch m	Đắp lè, taluy m ³	Đánh cấp m ³	Vét bùn + hữu cơ m ³	V. Cát đen K95 m ³	V. Đào khuôn m ³	S. mđ m ²	V. Đào móng m ³	V. Đắp móng m ³	S. Trát tường m ²	V. Xây gạch m ³
10	20,00	4,03	0,64	0,45	0,00	2,64	3,50												
11	20,00	0,90	0,13	0,23	0,00	2,79	3,50					49,30	7,70	6,80	0,00	54,30	70,00		
12	20,00	1,41	0,06	0,44	0,00	2,54	3,50					23,10	1,90	6,70	0,00	53,30	70,00		
H3	10,00	4,43	0,69	0,75	0,00	2,76	3,50					58,40	7,50	11,90	0,00	53,00	70,00		
13	16,91	4,23	0,68	0,68	0,00	2,74	3,50					43,30	6,85	7,15	0,00	27,50	35,00		
TD5	3,31	0,82	0,04	0,32	0,00	3,02	3,50					42,70	6,09	8,46	0,00	48,70	59,19		
P5	3,30	0,37	0,00	0,27	0,00	2,82	3,50					1,97	0,07	0,98	0,00	9,67	11,59		
TC5	8,94	0,98	0,00	0,41	0,00	2,05	3,50					2,23	0,00	1,12	0,00	8,04	11,55		
TD6	2,73	2,62	0,31	0,41	0,00	1,76	3,50					16,09	1,39	3,67	0,00	17,03	31,29		
P6	2,73	2,67	0,31	0,42	0,00	1,74	3,50					7,22	0,85	1,13	0,00	4,78	9,56		
TC6	12,08	2,56	0,31	0,40	0,00	1,89	3,50					7,14	0,85	1,12	0,00	4,95	9,56		
14	20,00	2,67	0,27	0,38	0,00	1,70	3,50					31,59	3,50	4,71	0,00	21,68	42,28		
15	20,00	2,52	0,30	0,34	0,00	2,00	3,50					51,90	5,70	7,20	0,00	37,00	70,00		
H4	20,00	3,06	0,27	0,39	0,00	1,64	3,50					55,80	5,70	7,30	0,00	36,40	70,00		
16																			
17																			
18																			
18A																			
19																			
19A																			
20																			
H5																			
21																			



CÔNG TY TNHH TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG
TÂN PHÁT HUNG YÊN
THẨM TRA
Ngày.....tháng.....năm 20.....
Chức vụ bộ môn ký tên:

BẢNG CHIẾT TÍNH KHỐI LƯỢNG ĐIỀU CHỈNH BỔ SUNG

Tên cọc	KC lỗ m	Diện tích							Khối lượng										
		Đắp lè, taluy m ²	Đánh cấp m ²	Vết bùn + hữu cơ m ²	Cát đen K95 m ²	Đào khuôn m ²	Đào móng m ²	Đắp móng m ²	H. Xây gạch m	Đắp lè, taluy m ³	Đánh cấp m ³	Vết bùn + hữu cơ m ³	V. Cát đen K95 m ³	V. Đào khuôn m ³	S. mđ m ²	V. Đào móng m ³	V. Đắp móng m ³	S. Trát tường m ²	V. Xây gạch m ³
22																			
23A																			
23																			
24A																			
24																			
25																			
26																			
26A																			
CT=H6																			
Tổng 1:	400,00																		
Nhánh VN1 - Tuyến 1																			
DT-VN1																			
C2																			
1																			
2																			
CT-VN1																			
Tổng 1A:																			
Nhánh VN2 - Tuyến 1																			
DT-VN2		5,26	0,00	2,19	0,00	3,28	3,50												
C3		5,85	0,00	2,35	0,00	3,27	3,50			0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00				
1		1,52	0,10	0,62	0,00	2,58	3,50			0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00				
2		1,91	0,09	0,77	0,00	2,47	3,50			0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00				
3		1,94	0,09	0,76	0,00	2,35	3,50			0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00				
4		1,99	0,12	0,75	0,00	2,32	3,50			0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00				
5		2,02	0,11	0,74	0,00	2,27	3,50			0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00				
										0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00				

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG
TÂN PHÁT HƯNG YÊN
THAM TRA

Theo văn bản số:/.....
 Ngày.....tháng.....năm 20.....
 Chủ trì bộ môn kỹ thuật:

BẢNG CHIẾT TÍNH KHỐI LƯỢNG ĐIỀU CHỈNH BỔ SUNG

Tên cọc	KC lỗ m	Diện tích						Khối lượng												
		Đắp lè, taluy m ²	Đánh cấp m ²	Vết bùn + hữu cơ m ²	Cát đen K95 m ²	Đào móng m ²	Đắp móng m ²	H. Xây gạch m	Đắp lè, taluy m ³	Đánh cấp m ³	Vết bùn + hữu cơ m ³	V. Cát đen K95 m ³	V. Đào khuôn m ³	S. mđ m ²	V. Đào móng m ³	V. Đắp móng m ³	S. Trát tường m ²	V. Xây gạch m ³		
6		1,94	0,11	0,66	0,00	2,33	3,50													
7		1,51	0,09	0,44	0,00	2,70	3,50													
CT-VN2		0,70	0,09	0,26	0,00	3,08	3,50													
Tổng 1B:																				



CÔNG TY TNHH TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG
TÂN PHÁT HƯNG YÊN

THẨM TRA

Theo văn bản số:.....
 Ngày.....tháng.....năm 20.....
 Chủ trì bộ môn kỹ thuật:



BẢNG THỐNG KÊ KHỐI LƯỢNG CỌC TRE, PHÊN NỬA ĐIỀU CHỈNH BỔ SUNG

STT	Lý trình		Chiều dài (m)	Vị trí		Khối lượng		Ghi chú
				Bên trái	Bên phải	Cọc tre dài 2,5m (cọc)	Phên nửa (md)	
Tuyến 1								
1	Km0+48	Km0+240	192		x	577	192	
2	Km0+290	Km0+320	30		x	91	30	
Nhánh VNI - Tuyến 1								
3	Km0+5	Km0+28						Cắt bỏ
Cộng:			222			668	222	

* Phên nửa rộng 0,6m, nối chồng mỗi nối rộng 0,2m; cọc tre đường kính D6-8, dài 2,5m, khoảng cách 3 cọc/md

THẨM TRA

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG PHÁT HƯNG YÊN

Theo văn bản số: /

Ngày.....tháng.....năm 20.....

Chủ trì bộ môn kỹ tên:

BẢNG TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG VƯỢT NỐI ĐIỀU CHỈNH BỔ SUNG

TT	Lý trình	Tên	Vị trí		Diện tích vượt nối (m ²)	Chiều cao vượt nối TB (m)	Khối lượng đào phá BT (m ³)	Khối lượng đào đất cấp II (m ³)	Khối lượng đắp cát K98 dày 50cm (m ³)	Khối lượng móng cấp phối đá dăm II dày 18cm (m ³)	Lớp lót nilon tái sinh (m ²)	Bê tông mặt đường M250#, đá 2*4 dày 20cm (m ³)	Ván khuôn đổ BT vượt nối (m)	Ghi chú
			Phải	Trái										
I - Xã Nguyễn Hòa														
Tuyến 1														
1	Km0+0	S1	Đầu tuyến		21,37	0,00	3,85	15,60	10,69	3,85	0,64	4,27	19,90	Vượt nối đường BTXM đầu tuyến
2	Km0+44,0	S2	x		3,66	0,09		3,00	1,83	0,66	0,11	0,73	5,56	Vượt nối ngã 3 đường đất
3	Km0+130,0	S3	x											Cất bỏ
4	Km0+474	S4	x											Cất bỏ
Nhánh VN1 - Tuyến 1														
5	Km0+32	S5		x										Cất bỏ
Nhánh VN2 - Tuyến 1														
6		S6												Cất bỏ
Tổng 1					25,03		3,85	18,60	12,52	4,51	0,75	5,01	25,46	
Tuyến 2														
7	Km0+00	S7	x	x	4,38	0,00	0,79	3,20	2,19	0,79	0,13	0,88	9,73	Vượt nối ngã 3 đầu tuyến giao đường BTXM
8	Km0+55	S8	x		4,16	0,05		3,58	2,08	0,75	0,12	0,83	9,50	Vượt nối ngã 3 giao tuyến nhánh
Tuyến nhánh - Tuyến 2														
9	Km0+361	S9	x	x	4,00	0,00	0,72	2,92	2,00	0,72	0,12	0,80	9,43	Vượt nối ngã 3 cuối tuyến giao đường BTXM
Tổng 2					12,54		1,51	9,70	6,27	2,26	0,38	2,51	28,66	
Tuyến 3														
10	Km0+00	S10	Đầu tuyến		6,15	0,00		5,60	3,08	1,11	0,18	1,23	8,15	Vượt nối đầu tuyến giao đường bê tông B=5,0m
11	Km0+638,5	S11	x	x	3,67	0,00		3,34	1,84	0,66	0,11	0,73	9,17	Vượt nối ngã ba giao đường bê tông B=5,0m
12	Km0+682	S12	x		2,48	0,00	0,45	1,81	1,24	0,45	0,07	0,50	6,30	Vượt nối ngã ba giao đường bê tông B=3,0m
13	Km0+890	S13	Cuối tuyến		22,26	0,00	4,01	16,25	11,13	4,01	0,67	4,45	20,07	Vượt nối ngã ba giao đường bê tông B=3,0m
Tổng 3					34,56		4,45	27,00	17,28	6,22	1,04	6,91	43,69	
Tổng 1+2+3:					72,13		9,81	55,29	36,07	12,98	2,16	14,43	97,81	
II - Xã Tổng Trân														
Tuyến 4														
14	Km0+00	S14	Đầu tuyến		92,11	0,05	14,74	64,48	46,06	16,58	2,76	18,42	55,36	Vượt nối đường BTN (ĐT.378)
15	Km0+344	S15	x	x	3,15	0,00	0,57	2,30	1,58	0,57	0,09	0,63	8,90	Vượt nối ngã ba đường BTXM cuối tuyến B=3,5m
Tổng 4					95,26		15,30	66,78	47,63	17,15	2,86	19,05	64,26	
Tổng 1+2+3+4:					167,39		25,11	122,07	83,70	30,13	5,02	33,48	162,07	

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN VÀ THIẾT KẾ XÂY DỰNG
 TÂN PHÁT HƯNG YÊN
THAM TRẢ
 Ngày.....tháng.....năm 20.....
 Chủ trì bộ môn kỹ thuật:

BẢNG TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG NỀN MẶT ĐƯỜNG ĐIỀU CHỈNH BỔ SUNG

CÔNG TRÌNH: CẢI TẠO, NÂNG CẤP ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN TẠI 02 XÃ THUỘC VÙNG BÃI SÔNG LUỘC: XÃ NGUYÊN HÒA VÀ XÃ TÓNG TRÂN, HUYỆN PHÙ CÙ
 THEO ĐỀ ÁN PHÁT TRIỂN, NÂNG CAO HIỆU QUẢ KINH TẾ VÙNG BÃI TỈNH HƯNG YÊN

ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: TẠI CÁC XÃ VÙNG BÃI (XÃ NGUYÊN HÒA VÀ XÃ TÓNG TRÂN, HUYỆN PHÙ CÙ) (NAY LÀ XÃ TÓNG TRÂN)

ST T	Hạng mục	Đơn vị	Xã Nguyên Hòa						Xã Tống Trân	Tổng			
			Tuyến 1	Tuyến 2	Tuyến 3	Tổng KL xã Nguyên Hòa				Tuyến 4	Khối lượng sau DCBS	Khối lượng trước DCBS	Tăng (+); Giảm (-)
						Khối lượng sau DCBS	Khối lượng trước DCBS	Tăng (+); Giảm (-)					
1	Chiều dài tuyến thiết kế	m	400,00	568,00	890,00	1.858,00	2.191,50	-333,50	346,75	2.204,75	2.538,25	-333,50	
2	Đào đất cấp I (đào hố móng kênh, tường kè)	m2	0,00	221,21	696,96	918,17	918,17	0,00	705,92	1.624,09	1.624,09	0,00	
2	Đánh cấp	m3	147,73	89,84	0,58	238,15	316,63	-78,48	79,78	317,93	396,41	-78,48	
3	Vét bùn, vét hữu cơ	m3	275,92	352,38	380,72	1.009,02	1.190,56	-181,54	73,04	1.082,06	1.263,60	-181,54	
4	Đóng cọc tre phen nửa d=6-8cm gia cố (chiều dài L=2,5m kc 3cọc/1md)	m	1.670,00			1.670,00	1.845,00	-175,00		1.670,00	1.845,00	-175,00	
5	Chiều dài đóng phen nửa	m	222,00			222,00	245,00	-23,00		222,00	245,00	-23,00	
6	Đào khuôn đường đất cấp II	m3				4.007,22	4.907,97	-900,75	919,44	4.926,66	5.827,40	-900,75	
	- Tuyến		828,81	1.091,97	1.786,60	3.707,38	4.438,54	-731,16	822,47	4.529,85	5.261,01	-731,16	
	- TN chuyển sang					244,55	387,89	-143,34	30,19	274,74	418,08	-143,34	
	- Vuốt nổi		18,60	9,70	27,00	55,29	81,54	-26,25	66,78	122,07	148,31	-26,25	
7	Đục phá mặt đường BTXM cũ	m3				9,81	14,61	-4,81	15,30	25,11	29,92	-4,81	
	- Vuốt nổi	m3	3,85	1,51	4,45	9,81	14,61	-4,81	15,30	25,11	29,92	-4,81	
	- Tuyến	m3				0,00	0,00	0,00		0,00	0,00	0,00	
8	Đắp đất cấp I đầm K90	m3				4.668,08	5.710,84	-1.042,76	1.188,79	5.856,87	6.899,63	-1.042,76	
	- Đắp lè		1.232,88	1.250,49	1.693,37	4.176,74	5.093,72	-916,98	855,81	5.032,55	5.949,53	-916,98	
	- Đắp trả hố móng		0,00	215,33	82,14	297,47	297,47	0,00	312,37	609,84	609,84	0,00	
	- TN chuyển sang					193,87	319,65	-125,78	20,61	274,48	340,26	-125,78	
9	Đất tận dụng: 100%KL (đào đất cấp I+ đào đất cấp II); còn lại đổ đi	m3				4.668,08	5.710,84	-1.042,76	1.188,79	5.856,87	6.899,63	-1.042,76	
10	Vận chuyển đất cấp II thừa đổ đi (cự ly 2km): = KL đất đào khuôn đường không tận dụng	m3				0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	
11	Vận chuyển đất cấp I đổ đi (cự ly 2km) = Vét bùn, hữu cơ + đánh cấp + đào hố móng (không tận dụng hết)	m3				1.504,48	1.622,49	-118,01	589,39	2.093,87	2.211,87	-118,01	
12	Vận chuyển BT vỡ (cự ly 2km)	m3				9,81	14,61	-4,81	15,30	25,11	29,92	-4,81	
13	Đất đắp mua ngoài hệ số đầm chặt và nở rời là 1,1	m3				0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	
14	Đắp cát đen đầm K95	m3				153,85	153,85	0,00	25,10	178,95	178,95	0,00	
	- Tuyến		49,71	87,42	16,72	153,85	153,85	0,00	25,10	178,95	178,95	0,00	
14	Đắp cát đen đầm K98	m3				3.233,45	3.834,21	-600,76	654,45	3.887,90	4.488,66	-600,76	

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG
 TÂN PHÁT HƯNG YÊN
 Số bản số: 340,26
 Ngày.....tháng.....năm 20.....
 Chủ trì bộ môn.....

BẢNG TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG NỀN MẶT ĐƯỜNG ĐIỀU CHỈNH BỔ SUNG

CÔNG TRÌNH: CẢI TẠO, NÂNG CẤP ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN TẠI 02 XÃ THUỘC VÙNG BÃI SÔNG LUỘC: XÃ NGUYÊN HÒA VÀ XÃ TÓNG TRẦN, HUYỆN PHÙ CỬ
THEO ĐIỀU 1 PHÁP TRIỂN, NÂNG CAO HIỆU QUẢ KINH TẾ VÙNG BÃI TỈNH HƯNG YÊN

ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: TẠI CÁC XÃ VÙNG BÃI (XÃ NGUYÊN HÒA VÀ XÃ TÓNG TRẦN, HUYỆN PHÙ CỬ) (NAY LÀ XÃ TÓNG TRẦN)

ST T	Hạng mục	Đơn vị	Xã Nguyên Hòa						Xã Tống Trần	Tổng Khối lượng toàn tuyến			
			Tuyến 1	Tuyến 2	Tuyến 3	Tổng KL xã Nguyên Hòa				Tuyến 4	Khối lượng sau DCBS	Khối lượng trước DCBS	Tăng (+); Giảm (-)
						Khối lượng sau DCBS	Khối lượng trước DCBS	Tăng (+); Giảm (-)					
	- Cát đen đầm chặt K=0,98 dày 50cm		711,00	994,00	1.492,38	3.197,38	3.781,01	-583,63	606,82	3.804,20	4.387,83	-583,63	
	- Vuốt nổi					36,07	53,20	-17,13	47,63	83,70	100,83	-17,13	
15	Móng cấp phối đá dăm loại II	m3				1.164,04	1.380,32	-216,28	235,60	1.399,64	1.615,92	-216,28	
	- Trên mặt đường làm mới: Móng dày 18cm		255,96	357,84	537,26	1.151,06	1.361,17	-210,11	218,45	1.369,51	1.579,62	-210,11	
	- Vuốt nổi					12,98	19,15	-6,17	17,15	30,13	36,30	-6,17	
16	Rải giấy dầu làm nền đường	m2				6.396,91	7.565,19	-1.168,28	1.216,49	7.613,40	8.781,68	-1.168,28	
	- Tuyến		1422,00	1988,00	2984,75	6.394,75	7.562,00	-1.167,25	1213,63	7.608,38	8.775,63	-1.167,25	
	- Vuốt nổi					2,16	3,19	-1,03	2,86	5,02	6,05	-1,03	
17	Mặt đường BTXM mác 250 đá 2x4	m3				1.293,38	1.533,68	-240,30	261,78	1.555,16	1.795,46	-240,30	
	- Tuyến		284,40	397,60	596,95	1.278,95	1.512,40	-233,45	242,73	1.521,68	1.755,13	-233,45	
	- Vuốt nổi					14,43	21,28	-6,85	19,05	33,48	40,33	-6,85	
18	Ván khuôn bê tông đổ tại chỗ	m2				745,36	887,43	-142,07	151,55	896,91	1.038,98	-142,07	
	- Ván khuôn BT mặt đường		160,00	227,20	338,60	725,80	859,20	-133,40	138,70	864,50	997,90	-133,40	
	- Vuốt nổi					19,56	28,23	-8,67	12,85	32,41	41,08	-8,67	

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG
 PHẬT HƯNG YÊN
THẨM TRA
 Theo văn bản số.....
 Ngày.....tháng.....năm 20.....
 Chủ trì bộ môn kỹ tên:

BẢNG TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG THOÁT NƯỚC + TƯỜNG KÈ ĐIỀU CHỈNH BỔ SUNG

CÔNG TRÌNH: CẢI TẠO, NÂNG CẤP ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG LỘN TẠI 02 XÃ THUỘC VÙNG BÃI SÔNG LƯỢC: XÃ NGUYÊN HÒA VÀ XÃ TỔNG TRẦN, HUYỆN PHÙ CỬ THEO ĐỀ ÁN PHÁT TRIỂN, NÂNG CAO HIỆU QUẢ KINH TẾ VÙNG BÃI TỈNH HƯNG YÊN

ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: TẠI CÁC XÃ VÙNG BÃI (XÃ NGUYÊN HÒA VÀ XÃ TỔNG TRẦN, HUYỆN PHÙ CỬ) (NAY LÀ XÃ TỔNG TRẦN)



STT	Hạng mục	Đơn vị	Xã Nguyên Hòa			Tổng KL xã Nguyên Hòa			Xã Tổng Trần			Tổng KL xã Tổng Trần	Tổng khối lượng toàn tuyến		
			Cống ngang	Kênh xây Tuyến 2	Tường kè Tuyến 3	KL sau DCBS	KL trước DCBS	Tăng (+); Giảm (-)	Cống ngang	Kênh xây Tuyến 4	Tường kè Tuyến 4		Sau DCBS	Trước DCBS	Tăng (+); Giảm (-)
1	Chiều dài	m		203,00	739,50					288,00	48,00				
2	Đào đất hố móng đất cấp II (Chuyển sang hạng mục nền mặt đường)	m3	220,55		24,00	244,55	387,89	-143,34	27,19		3,00	30,19	274,74	418,08	-143,34
3	Đắp đất hố móng K90 (Chuyển sang hạng mục nền mặt đường)	m3	169,87		24,00	193,87	319,65	-125,78	17,61		3,00	20,61	214,48	340,26	-125,78
4	Ống nhựa PVC 1m/ống D60 thoát nước 3m/1 ống	m						0,00							0,00
5	Đóng cọc tre dài 2,5m	m	2.589,50		13.015,00	15.604,50	17.210,00	-1.605,50	462,00		845,00	1.307,00	16.911,50	18.517,00	-1.605,50
6	Phên nửa	m	56,00			56,00	88,00	-32,00	8,00			8,00	64,00	96,00	-32,00
7	Đệm đá dăm	m3	3,50	42,02	48,81	94,33	96,55	-2,22	0,64	59,62	3,17	63,43	157,76	159,98	-2,22
8	Xây gạch không nung VXM mác 75 (kênh thoát nước, cống)	m3	3,80	80,39		84,19	84,89	-0,70	1,55	114,05		115,60	199,79	200,49	-0,70
9	Xây gạch không nung VXM mác 75, chiều dày >33cm (trường kè)	m3			97,610	97,61	97,61	0,00			6,34	6,340	103,950	103,950	0,000
10	Xây gạch không nung VXM mác 75, chiều dày ≤33cm (trường kè)	m3			104,630	104,63	104,63	0,00			6,34	6,340	110,970	110,970	0,000
11	Trát tường VXM mác 75; dày 1,5cm	m2	26,36	406,00	638,29	1.070,65	1.077,45	-6,80	9,78	576,00	39,36	625,14	1.695,79	1.702,59	-6,80
12	Bê tông M150 đá 2x4 đổ tại chỗ (Bê tông móng)	m3	10,10	42,02	48,81	100,93	107,77	-6,84	1,63	59,62	3,17	64,42	165,35	172,19	-6,84
13	Bê tông M200 đá 1x2 đổ tại chỗ (Xà mũ rãnh, cống, tường kè)	m3	6,08	10,05		16,13	22,21	-6,08	0,00	14,25		14,25	30,38	36,46	-6,08
14	Ván khuôn móng	m2	44,40	60,90	222,64	327,94	363,16	-35,22	4,59	86,40	14,53	105,52	433,46	468,68	-35,22
15	Ván khuôn đổ tại chỗ (xà mũ + tường rãnh, cống)	m2		99,76		99,76	99,76	0,00		141,53		141,53	241,29	241,29	0,00
16	Thép D6 đổ tại chỗ bê tông giằng móng	kg		161,99		161,99	161,99	0,00		229,82		229,82	391,81	391,81	0,00
17	Thép D10 đổ tại chỗ bê tông giằng móng	kg		841,03		841,03	841,03	0,00		1.193,18		1.193,18	2.034,21	2.034,21	0,00
18	Cung cấp, lắp đặt cống tròn D1000	m	12,00			12,00	24,00	-12,00				0,00	12,00	24,00	-12,00
19	Cung cấp, lắp đặt đế cống D1000	ck	16,00			16,00	32,00	-16,00				0,00	16,00	32,00	-16,00
20	Mối nối cống tròn D1000	mn	10,00			10,00	20,00	-10,00				0,00	10,00	20,00	-10,00
21	Cung cấp, lắp đặt cống tròn D600	m	10,00			10,00	10,00	0,00	5,00			5,00	15,00	15,00	0,00
22	Cung cấp, lắp đặt đế cống D600	ck	20,00			20,00	20,00	0,00	10,00			10,00	30,00	30,00	0,00
23	Mối nối cống tròn D600	mn	8,00			8,00	8,00	0,00	4,00			4,00	12,00	12,00	0,00
24	Bơm tát nước thi công cống, kè taluy (máy bơm CS 200m3/h)	ca			4,44	4,44	4,44	0,00			0,29	0,29	4,73	4,73	0,00
25	Bao tải tấm nhựa đường 2 lớp: 10m/Khe lùn	m2						0,00							0,00

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG
TÂN PHÁT HƯNG YÊN

THẨM TRA

Theo văn bản số:/.....
Ngày.....tháng.....năm 20.....
Chủ trì bộ môn ký tên: